

## Simple Future Practice

### Practice 1. Put the verbs in the simple future tense

1. Tom \_\_\_\_\_ at 7:00 a.m tomorrow. (get up)

→ (not).....

→ (?).....

2. My dad \_\_\_\_\_ his car next weekend. (wash)

→ (not).....

→ (?).....

3. We \_\_\_\_\_ a snowman next winter. (make)

→ (not).....

→ (?).....

4. My mum \_\_\_\_\_ dinner tomorrow. (cook)

→ (not).....

→ (?).....

5. Sam \_\_\_\_\_ his bike next Friday. (ride)

→ (not).....

→ (?).....

6. Mary \_\_\_\_\_ a sandcastle next summer. (build)

→ (not).....

→ (?).....

7. Nick \_\_\_\_\_ in the sea next summer. (swim)

→ (not).....

→ (?).....

8. They \_\_\_\_\_ camping soon. (go)

→ (not).....

→ (?).....

9. The children \_\_\_\_\_ on a picnic next Sunday. (go)

→ (not) .....

→ (?) .....

10. James \_\_\_\_\_ a Doreamon comic book tomorrow. (read)

→ (not) .....

→ (?) .....

**Practice 2. Change the sentences in practice 1 into negative form (not) and question forms (?).**

### Practice 3. Will vs. BE GOING TO

|                                                                                           |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1. Một quyết định/ ý định:                                                                |  |
| a. Diễn tả một quyết định tức thời được đưa ra <b>ngay tại thời điểm nói</b> về tương lai |  |
| b. Diễn tả một dự định, quyết định <b>có sẵn trước thời điểm nói</b> về tương lai.        |  |
| 2. Dự đoán tương lai:                                                                     |  |
| a. Dự báo về tương lai dựa trên quan điểm cá nhân của người nói.                          |  |
| b. Dự báo về tương lai dựa trên cơ sở chứng cứ hoặc dấu hiệu có ở hiện tại                |  |
| 3. Các dấu hiệu nhận biết thông thường:                                                   |  |
| a. Think, hope, guess, I'm afraid, probably, perhaps, maybe                               |  |
| b. Look!, Listen!, Look at..., Wait!...                                                   |  |
| 4. Để yêu cầu ai làm gì <b>(a request)</b>                                                |  |
| 5. Để đề nghị được giúp ai đó <b>(an offer)</b>                                           |  |
| 6. Một lời hứa <b>(promise)</b>                                                           |  |
| 7. Một lời mời <b>(an invitation)</b>                                                     |  |
| 8. Một lời từ chối hay thái độ không sẵn lòng <b>(a refusal)</b>                          |  |
| 9. Một lời đe dọa <b>(a threat)</b>                                                       |  |